

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 15**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. D	3. B	4. C	5. D	6. A	7. B	8. C
9. B	10. C	11. A	12. C	13. A	14. D	15. D	16. C
17. C	18. A	19. D	20. C	21. D	22. A	23. D	24. B
25. A	26. C	27. C	28. C	29. C	30. B	31. A	32. B
33. C	34. A	35. C	36. D	37. B	38. A	39. D	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** spread /spred/**B.** cream /kri:m/**C.** bread /bred/**D.** head /hed/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn B

2. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** architect /'ɑ:.kɪ.tekt/**B.** chemist /'ke.mɪst/

C. chaos /'keɪ.ɒs/

D. children /'tʃɪl.drən/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm là /tʃ/, các phương án còn lại phát âm là /k/.

Chọn D

3. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. hotel /həʊ'tel/

B. window /'wɪn.dəʊ/

C. result /rɪ'zʌlt/

D. machine /mə'ʃiːn/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. personal /'pɜː.sən.əl/

B. digital /'dɪdʒ.ɪ.təl/

C. electric /ɪ'lek.trɪk/

D. excellent /'ek.səl.ənt/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. D

Phương pháp:

Dựa vào cụm “by the time” và thì của vế câu đầu để xác định được thì của động từ ở vị trí của chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

“By the time” mang nghĩa “trước khi”, đứng trước một mệnh đề ở thì quá khứ đơn => mệnh đề đi cùng nó phải được chia ở thì quá khứ hoàn thành (dùng để miêu tả một sự việc đã xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ).

Cấu trúc: Chủ ngữ + had + V3/ed + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: By the time she moved to the city, she **had experienced** a simple rural lifestyle for many years.
(Trước khi chuyển đến thành phố, cô ấy đã từng trải nghiệm một cuộc sống giản đơn ở vùng thôn quê trong rất nhiều năm.)

Chọn D

6. A

Phương pháp:

Dựa vào “than” để nhận biết được đây là một câu so sánh với tính từ dài.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài:

Chủ ngữ + to be + more + tính từ dài + than + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: My new bag is **more convenient** than the old one, with more pockets.

(Chiếc túi mới của tôi tiện lợi hơn cái cũ rất nhiều, với nhiều túi đựng.)

Chọn A

7. B

Phương pháp:

- Dựa vào “If” để xác định đây là câu điều kiện.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

If I _____ Jane, I _____ John for what he did. He had his own reasons to do that.

(Nếu tôi _____ Jane, tôi _____ John sau những gì anh ấy đã làm. Anh ấy có lý do cho riêng mình để làm như vậy.)

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy đây là câu nói về một khả năng không thể xảy ra ở hiện tại => áp dụng cấu trúc câu điều kiện loại II:

If + chủ ngữ 1 + động từ quá khứ đơn + tân ngữ, chủ ngữ 2 + would + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: If I **were** Jane, I **would forgive** John for what he did. He had his own reasons to do that.

(Nếu tôi là Jane, tôi sẽ tha thứ cho John sau những gì anh ấy đã làm. Anh ấy có lý do cho riêng mình để làm như vậy.)

Chọn B

8. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Daisy and Mike are talking about solutions for air pollution in their city.

(Daisy và Mike đang bàn về những giải pháp cho sự ô nhiễm không khí trong thành phố của họ.)

Daisy: "I think we should use renewable resources like solar energy instead of fossil fuels."

("Tôi nghĩ chúng ta nên dùng các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời thay vì nhiên liệu hóa thạch.")

Lời giải chi tiết:

A. You're welcome. => Dùng để đáp lại lời cảm ơn

(Cậu đừng khách sáo.)

B. Don't mention that. => Không phù hợp với ngữ cảnh

(Đừng có nhắc đến nữa.)

C. I couldn't agree with you more. => Hợp lý, dùng khi muốn bày tỏ sự đồng tình của bản thân với ai đó

(Tôi hoàn toàn đồng ý với cậu.)

D. I'm glad to hear that. => Dùng để thể hiện sự đồng cảm, sẻ chia niềm vui với người khác

(Tôi rất vui khi nghe vậy.)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Daisy and Mike are talking about solutions for air pollution in their city.

(Daisy và Mike đang bàn về những giải pháp cho sự ô nhiễm không khí trong thành phố của họ.)

Daisy: "I think we should use renewable resources like solar energy instead of fossil fuels."

("Tôi nghĩ chúng ta nên dùng những các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời thay vì nhiên liệu hóa thạch.")

Mike: "I couldn't agree with you more."

(Tôi hoàn toàn đồng ý với cậu.)

Chọn C

9. B

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

In the city, you can find a variety of _____ like cafes and stores.

(Trong thành phố, bạn có thể tìm thấy rất nhiều _____ như những quán cà phê hay các cửa hàng.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. parks (n): công viên

B. facilities (n): tiện ích, cơ sở vật chất

C. furniture (n): nội thất

D. apartments (n): căn hộ

Câu hoàn chỉnh: In the city, you can find a variety of **facilities** like cafes and stores.

(Trong thành phố, bạn có thể tìm thấy rất nhiều tiện nghi như những quán cà phê hay các cửa hàng.)

Chọn B

10. C

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

The Internet is also _____ in the countryside, so even farmers can get access to it.

(Mạng internet cũng _____ ở vùng nông thôn, vậy nên đến cả những người nông dân cũng có thể truy cập.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. impossible (adj): bất khả thi

B. believable (adj): đáng tin, hợp lý

C. available (adj): có sẵn, khả dụng

D. expensive (adj): đắt đỏ

Câu hoàn chỉnh: The Internet is also **available** in the countryside, so even farmers can get access to it.

(Mạng internet cũng đã khả dụng ở vùng nông thôn, vậy nên đến cả những người nông dân cũng có thể truy cập.)

Chọn C

11. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh của câu:

We received _____ support from the community during the fundraising campaign, which helped us reach our goal.

(Chúng tôi đã nhận được _____ sự ủng hộ từ cộng đồng trong suốt chiến dịch gây quỹ, điều đã giúp chúng tôi đạt được mục tiêu.)

- Dựa vào danh từ “support” sau chỗ trống để xác định được lượng từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“Support” là một danh từ không đếm được => Nó cần dùng kèm với một lượng từ dùng được cho danh từ không đếm được, và phải hợp với nghĩa của câu.

A. a great deal of: rất nhiều => hợp lý cả về ngữ pháp và nghĩa

B. many: nhiều => sai, chỉ dùng được với danh từ đếm được số nhiều

C. little: một ít => sai, không hợp với nghĩa của câu

D. a few: một ít => sai, chỉ dùng được với danh từ đếm được số nhiều và cũng không hợp nghĩa

Câu hoàn chỉnh: We received **a great deal of** support from the community during the fundraising campaign, which helped us reach our goal.

(Chúng tôi đã nhận được rất nhiều sự ủng hộ từ cộng đồng trong suốt chiến dịch gây quỹ, điều đã giúp chúng tôi đạt được mục tiêu.)

Chọn A

12. C

Phương pháp:

Dựa vào “The house” để xác định được đại từ quan hệ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

- “The house” là một danh từ chỉ địa điểm => dùng “where”.

- Dù “the house” là danh từ nhưng không thể dùng “which” vì trong câu này, vị trí của chỗ trống đóng vai trò trạng ngữ của mệnh đề, mà “which” không thể đóng vai trò làm trạng ngữ trong câu.

Câu hoàn chỉnh: The house **where** I was born and grew up was destroyed in the flood last month.

(Ngôi nhà nơi tôi sinh ra và lớn lên đã bị phá hủy trong cơn lũ vào tháng trước.)

Chọn C

13. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ địa điểm phía sau để xác định giới từ chỉ địa điểm thích hợp.

Lời giải chi tiết:

“Manchester” là một thành phố ở Anh => dùng “in”.

Câu hoàn chỉnh: Join our team at Green Thumb Gardening **in** Manchester, UK, as a Garden Tip Specialist.

(Hãy gia nhập đội ngũ của chúng tôi tại Green Thumb Gardening ở Manchester, Vương quốc Anh, với vai trò Chuyên gia Tư vấn Mẹo Làm Vườn.)

Chọn A

14. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu:

We are looking _____ people who love doing gardening

(Chúng tôi đang _____ những người yêu làm vườn)

- Dựa vào “looking” để xác định giới từ tạo thành một cụm động từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. about => “look about” phải đi kèm “for” mới mang nghĩa “tìm kiếm”

B. at: look at (phrasal v.): nhìn vào => không hợp nghĩa

C. up to: look up to (phrasal v.): tra cứu thông tin => không hợp nghĩa

D. for: look for (phrasal v.): tìm kiếm => hợp lí

Mệnh đề hoàn chỉnh: We are looking **for** people who love doing gardening

(Chúng tôi đang tìm kiếm những người yêu làm vườn)

Chọn D

15. D

Phương pháp:

Dựa vào “love” và “doing” để chọn dạng đúng của động từ.

Lời giải chi tiết:

- Love + V-ing: diễn tả một sở thích lâu dài

- Nhận thấy sau “love” đã là một V-ing (doing gardening) và “and” cũng được dùng để nối các từ cùng dạng => cần điền một V-ing vào chỗ trống,

Câu hoàn chỉnh: We are looking for people who love doing gardening and **helping** others.

(Chúng tôi đang tìm kiếm những người yêu thích làm vườn và giúp đỡ người khác.)

Chọn D

16. C

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

No prior experience is needed, but _____ is a must.

(Không cần kinh nghiệm, nhưng sự _____ là điều bắt buộc.)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống để chọn ra đáp án phù hợp nhất.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy sau “but” là mệnh đề “_____ is a must” đang thiếu chủ ngữ => cần điền một danh từ.

A. enthusiastic (adj): nhiệt tình, hăng hái => không phù hợp về loại từ

B. enthusiast (n): người đam mê => không phù hợp về nghĩa

C. enthusiasm (n): sự nhiệt tình => hợp lí

D. enthusiastically (adv): một cách nhiệt tình => không phù hợp về loại từ

Câu hoàn chỉnh: No prior experience is needed, but enthusiasm is a must.

(Không cần kinh nghiệm, nhưng sự nhiệt tình là điều bắt buộc.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Garden Tip Specialist Wanted!

Are you passionate about gardening? Join our team at Green Thumb Gardening (13) **in** Manchester, UK, as a Garden Tip Specialist. We are looking (14) **for** people who love doing gardening and (15) **helping** others. No prior experience is needed, but (16) **enthusiasm** is a must. If you are interested, we'd love to hear from you!

Please send your application to info@greenthumb.com or mail it to 45 Garden Lane. This is a great chance to begin your job in the gardening field. Apply today!

Tam dịch:

Bạn có đam mê với làm vườn không? Hãy gia nhập đội ngũ của chúng tôi tại Green Thumb Gardening ở Manchester, Vương quốc Anh với vai trò Chuyên gia Tư vấn Mẹo Làm Vườn. Chúng tôi đang tìm kiếm những người yêu thích công việc làm vườn và sẵn lòng giúp đỡ người khác. Không cần kinh nghiệm, nhưng sự nhiệt tình là điều bắt buộc. Nếu bạn quan tâm, chúng tôi rất mong được nghe tin từ bạn!

Vui lòng gửi đơn ứng tuyển của bạn tới info@greenthumb.com hoặc gửi qua đường bưu điện tới địa chỉ: 45 Garden Lane. Đây là cơ hội tuyệt vời để bắt đầu công việc của bạn trong lĩnh vực làm vườn. Ứng tuyển ngay hôm nay!

17. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu:**

Travelling to new places can be exciting and fun. It lets us explore different cultures. _____.

(Việc đi đến những địa điểm mới có thể rất thú vị và vui vẻ. Nó cho phép chúng ta khám phá các nền văn hóa khác nhau. _____.)

a. At first, it can be challenging for travellers because of new languages and customs.

(Ban đầu, việc đi du lịch có thể là một thách thức đối với du khách vì ngôn ngữ và phong tục mới.)

b. Many people enjoy travelling to try new dishes and meet new friends.

(Nhiều người thích đi du lịch để thử các món ăn mới và kết bạn.)

c. However, the experience will become enjoyable as we learn more about the place.

(Tuy nhiên, trải nghiệm sẽ trở nên thú vị khi chúng ta hiểu thêm về nơi đó.)

Bài hoàn chỉnh

Travelling to new places can be exciting and fun. It lets us explore different cultures. **(a)** At first, it can be challenging for travellers because of new languages and customs. **(c)** However, the experience will become enjoyable as we learn more about the place. **(b)** Many people enjoy travelling to try new dishes and meet new friends.

Tam dịch

Việc đi đến những địa điểm mới có thể rất thú vị và vui vẻ. Nó cho phép chúng ta khám phá các nền văn hóa khác nhau. Ban đầu, việc đi lại có thể là một thách thức đối với du khách vì ngôn ngữ và phong tục mới. Tuy nhiên, trải nghiệm sẽ trở nên thú vị khi chúng ta hiểu thêm về nơi đó. Nhiều người thích đi du lịch để thử các món ăn mới và kết bạn.

Chọn C

18. A**Phương pháp:**

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17

- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các phương án

A. Travelling can be extremely rewarding thanks to amazing experiences it offers.

(Việc đi du lịch có thể vô cùng bổ ích nhờ vào những trải nghiệm tuyệt vời mà nó mang lại.)

B. People often go on a trip only when they have got a lot of free time.

(Mọi người thường chỉ đi du lịch khi họ có nhiều thời gian rảnh.)

C. Finally, travelling is only for people who have a lot of free time.

(Cuối cùng thì, du lịch chỉ dành cho những người có nhiều thời gian rảnh rỗi.)

D. Despite the fact that travelling can be expensive, many people still love to visit new places.

(Mặc dù việc đi du lịch có thể tốn kém, nhiều người vẫn yêu thích việc đến thăm những nơi mới.)

Bài hoàn chỉnh

Travelling to new places can be exciting and fun. It lets us explore different cultures. **(a)** At first, it can be challenging for travellers because of new languages and customs. **(c)** However, the experience will become enjoyable as we learn more about the place. **(b)** Many people enjoy travelling to try new dishes and meet new friends. **(A)** Travelling can be extremely rewarding thanks to amazing experiences it offers.

Tam dịch

Việc đi đến những địa điểm mới có thể rất thú vị và vui vẻ. Nó cho phép chúng ta khám phá các nền văn hóa khác nhau. Ban đầu, việc đi lại có thể là một thách thức đối với du khách vì ngôn ngữ và phong tục mới. Tuy nhiên, trải nghiệm sẽ trở nên thú vị khi chúng ta hiểu thêm về nơi đó. Nhiều người thích đi du lịch để thử các món ăn mới và kết bạn. Việc đi du lịch có thể trở nên vô cùng bổ ích nhờ vào những trải nghiệm tuyệt vời mà nó mang lại.

Chọn A

19. D

Phương pháp:

- Dịch câu đã cho để nắm được ngữ cảnh:

Most people _____ of sharks, but they usually do not know much about them.

(Đa số mọi người _____ cá mập, nhưng họ thường không hiểu biết quá nhiều về chúng.)

- Dựa vào chủ ngữ “most people” và “but” để xác định được đáp án hợp lý cả về nghĩa và ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

- “Most people” là chủ ngữ số nhiều => dùng động từ to be “are”.

- “But” dùng để nối 2 mệnh đề có sắc thái trái ngược nhau => vế câu trước dấu phẩy là một mệnh đề khẳng định, chỉ ra sự thật rằng nhiều người sợ cá mập.

Câu hoàn chỉnh: Most people **are afraid** of sharks, but they usually do not know much about them.

(Đa số mọi người sợ cá mập, nhưng họ thường không hiểu biết quá nhiều về chúng.)

Chọn D

20. C

Phương pháp:

Lần lượt xét các phương án để chọn ra đáp án hợp lí nhất về ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

Ta có “All of the + danh từ số nhiều” là một cụm từ cố định, mang nghĩa “tất cả những _____”.

Câu hoàn chỉnh: **All of the sharks** are carnivores, but most of them don't attack people.

(Tất cả các loài cá mập đều là động vật ăn thịt, nhưng đa số chúng không tấn công con người.)

Chọn C

21. D

Phương pháp:

Lần lượt xét các phương án để chọn ra đáp án hợp lí nhất về ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

Ta có dạng so sánh hơn nhất của tính từ ngắn: The + tính từ đuôi “-est” + danh từ

Câu hoàn chỉnh: **The largest species** of sharks may be 60 feet long and weigh 15 tons.

(Loài cá mập lớn nhất có thể dài tới 60 feet và nặng 15 tấn.)

Chọn D

22. A

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

Sharks do not have ears. _____, they 'hear' sounds and movements in the waves.

(Cá mập không có tai. _____, chúng “nghe” được những âm thanh và chuyển động trong những con sóng.)

- Dựa vào nghĩa của câu và cả câu trước nó để xác định liên từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy câu phía trước nói về việc cá mập không có tai, tuy nhiên câu sau đề cập đến việc chúng vẫn có thể “nghe” được => Dùng 1 liên từ đối lập để nối 2 câu này.

A. However: tuy nhiên => hợp lí

B. Moreover: hơn nữa => không hợp lí về nghĩa

C. So: vì vậy => không hợp lí về nghĩa

D. Therefore: vì vậy => không hợp lí về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Sharks do not have ears. **However**, they 'hear' sounds and movements in the waves.

(Cá mập không có tai. Tuy nhiên, chúng “nghe” được những âm thanh và chuyển động trong những con sóng.)

Chọn A

23. D

Phương pháp:

Dựa vào “makes” để chọn dạng đúng của động từ điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc “make + O + V nguyên mẫu” mang nghĩa “khiến ai/cái gì làm gì”.

Câu hoàn chỉnh: Any sound or movement makes the water **vibrate**.

(Bất kì âm thanh hay chuyển động nào cũng khiến nước rung động.)

Chọn D

24. B**Phương pháp:**

Dựa vào “dawn” để xác định giới từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“Dawn” là một khoảng thời gian nhất định trong ngày, luôn đi kèm giới từ “at”.

Câu hoàn chỉnh: They often hunt for food **at** dawn, in the evening, or in the middle of the night.

(Chúng thường đi kiếm ăn vào lúc bình minh, buổi tối hoặc lúc nửa đêm.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Most people (19) **are afraid** of sharks, but they usually do not know much about them. For example, there are about 350 species of sharks that live in oceans all over the world. (20) **All of the sharks** are carnivores, but most of them don't attack people. Some sharks are very small – the smallest shark is about 6 inches long - about as long as your hand. But some sharks are very large. (21) **The largest species** of sharks may be 60 feet long and weigh 15 tons. Unlike many other kinds of fish, sharks do not have bones. Their bodies are made up of a kind of tough white flexible material (called cartilage). Sharks do not have ears. (22) **However**, they 'hear' sounds and movements in the waves. Any sound or movement makes the water (23) **vibrate**. Sharks can feel these vibrations and they help the sharks find food. Sharks use their large eyes to find food, too. Most sharks see best in low light. They often hunt for food (24) **at** dawn, in the evening, or in the middle of the night.

Tạm dịch

Hầu hết mọi người sợ cá mập, nhưng họ thường không biết nhiều về chúng. Ví dụ, có khoảng 350 loài cá mập sống trong các đại dương trên khắp thế giới. Tất cả các loài cá mập đều là động vật ăn thịt, nhưng phần lớn trong số chúng không tấn công con người. Một số loài cá mập rất nhỏ – loài cá mập nhỏ nhất dài khoảng 6 inch, tức là dài bằng bàn tay của bạn. Nhưng một số loài cá mập lại rất lớn. Loài cá mập lớn nhất có thể dài tới 60 feet và nặng 15 tấn. Không giống như nhiều loài cá khác, cá mập không có xương. Cơ thể của chúng được cấu tạo từ một loại vật chất trắng dẻo, bền (gọi là sụn). Cá mập không có tai. Tuy nhiên, chúng "nghe" âm thanh và chuyển động trong nước. Bất kỳ âm thanh hoặc chuyển động nào cũng khiến nước rung động. Cá mập có thể cảm nhận được những rung động này và điều đó giúp chúng tìm kiếm thức ăn. Cá mập cũng sử dụng đôi mắt to của mình để tìm thức ăn. Hầu hết các loài cá mập nhìn rõ nhất trong điều kiện ánh sáng yếu. Chúng thường săn mồi vào lúc bình minh, buổi tối hoặc giữa đêm.

25. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án có nghĩa tương đương với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

We enjoyed the festival despite the rain.

(Chúng tôi đã rất tận hưởng lễ hội mặc dù trời mưa.)

Lời giải chi tiết:

A. Although it was raining, we enjoyed the festival. => Hợp lí

(Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn tận hưởng lễ hội.)

B. Without the rain, we still enjoyed the festival. => Sai về nghĩa

(Dù không có mưa, chúng tôi vẫn thưởng thức lễ hội.)

C. We enjoyed the festival when it started to rain. => Sai về nghĩa

(Chúng tôi tận hưởng lễ hội khi trời bắt đầu mưa.)

D. The rain prevented us from enjoying the festival. => Sai về nghĩa

(Con mưa đã ngăn cản chúng tôi tận hưởng lễ hội.)

Chọn A

26. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án có nghĩa tương đương với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

“Do you believe what the boy says, Mary?” said Tom.

(Bạn có tin những gì cậu bé đó nói không, Mary?” Tom hỏi.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No dạng gián tiếp biến đổi từ câu hỏi trực tiếp ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ + asked (tân ngữ)/wondered/wanted to know + if/whether + mệnh đề quá khứ đơn.

A. Tom asked Mary whether she believes what the boy says. => Sai về thì

B. Tom asked Mary to believe what the boy said. => Sai về nghĩa

(Tom yêu cầu Mary tin những điều mà cậu bé nói.)

C. Tom asked Mary if she believed what the boy said. => Hợp lí

(Tom hỏi Mary rằng cô có tin những gì cậu bé nói hay không.)

D. Tom said that Mary believed what the boy said. => Sai về nghĩa

(Tom nói rằng Mary tin những gì cậu bé nói.)

Chọn C

27. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Phân tích các phương án để chọn ra câu đúng nhất.

She / not / finish / assignment / by the time / deadline / came / .

(Cô ấy / không / hoàn thành / nhiệm vụ / trước khi / thời hạn / đến / .)

Lời giải chi tiết:

- “By the time” mang nghĩa “trước khi”, đứng trước một mệnh đề ở thì quá khứ đơn => mệnh đề đi cùng nó phải được chia ở thì quá khứ hoàn thành (dùng để miêu tả một sự việc đã xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ).

- Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ hoàn thành:

Chủ ngữ + had + V3/ed + tân ngữ.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + V2/ed + tân ngữ.

A. She didn't finish her assignment by the time the deadline came. => Sai về thì

B. She hasn't finished her assignment by the time the deadline came. => Sai về thì

C. She hadn't finished her assignment by the time the deadline came. => Hợp lí

(Cô ấy đã không hoàn thành nhiệm vụ của mình trước khi thời hạn đến.)

D. She doesn't finish her assignment by the time the deadline came. => Sai về thì

Chọn C

28. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài dễ hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được loại câu so sánh kép.

The / difficult / the games / be, the / excited / the children / be.

(khó / trò chơi / to be, hào hứng / đám trẻ / to be.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu so sánh kép với tính từ dài:

The + more + adj + S1 + V1, the + more + adj + S2 + V2.

A. The most difficult the games are, the more excited the children are. => Sai ngữ pháp

B. The more difficult the games is, the more excited the children is. => Sai ngữ pháp

C. The more difficult the games are, the more excited the children are. => Hợp lí

(Trò chơi càng khó, những đứa trẻ càng hào hứng.)

D. The more difficult the games are, the excited the children are. => Sai ngữ pháp

Chọn C

29. C

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo có nghĩa là “CẢNH BÁO: Không được vứt rác vào bồn cầu.”

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Vứt tất cả giấy vụn vào bồn cầu.
- B. Lấy giấy ra khỏi bồn cầu.
- C. Không vứt bất kỳ loại rác nào vào bồn cầu.
- D. Không để nhà vệ sinh bẩn sau khi sử dụng.

Chọn C

30. B

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Dịch thông báo:

Nông trại trái cây của Harry

Công việc mùa hè dành cho sinh viên. Trả thù lao bằng tiền mặt cho tất cả công việc.

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Nông trại trái cây của Harry chỉ cung cấp việc làm mùa hè cho người lớn.
- B. Nông trại trả tiền mặt cho sinh viên làm những công việc mùa hè
- C. Chỉ có công việc tình nguyện tại nông trại trái cây của Harry.
- D. Sinh viên phải trả tiền để được làm việc tại nông trại.

Chọn B

Bài đọc hiểu:

Water pollution can be caused by a variety of sources, and it continues to be one of the most pressing environmental issues around the world.

Firstly, untreated sewage is often dumped directly into rivers, lakes, and oceans. This is not just a problem in developing countries; even some developed nations struggle with outdated or overloaded sewage treatment systems. As a result, the release of untreated or poorly treated wastewater leads to a decrease in water quality and poses **significant** threats to human health, including the spread of diseases such as cholera and dysentery.

Secondly, cruise ships are another major contributor to ocean pollution. These ships generate enormous amounts of waste, and unfortunately, many of them still rely on waste treatment technologies that are more than 30 years old. It is estimated that 40 percent of cruise ships use outdated systems, which release sewage containing harmful bacteria, toxic heavy metals, and various **pollutants** into the sea. These contaminants are hazardous not only to marine life but also to the people who depend on the ocean for food and livelihoods.

Thirdly, oil spills are a serious cause of water pollution. While some spills occur accidentally during refueling operations, others are the result of pipeline ruptures or tanker accidents. Even small spills can be damaging, especially in environmentally sensitive areas. Large oil spills, however, are catastrophic events with long-term

impacts. They can destroy marine ecosystems, kill wildlife, and severely damage local economies dependent on tourism and fishing. Addressing water pollution requires urgent and coordinated global action.

Tam dịch

Ô nhiễm nguồn nước có thể do nhiều nguyên nhân gây ra và tiếp tục là một trong những vấn đề môi trường cấp bách nhất trên toàn thế giới.

Thứ nhất, nước thải chưa qua xử lý thường bị xả trực tiếp vào sông, hồ và đại dương. Đây không chỉ là vấn đề của các quốc gia đang phát triển; ngay cả một số nước phát triển cũng đang gặp khó khăn với hệ thống xử lý nước thải lạc hậu hoặc quá tải. Kết quả là việc xả thải nước thải chưa được xử lý hoặc xử lý kém đã làm giảm chất lượng nước và gây ra những mối đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe con người, bao gồm sự lây lan của các bệnh như tả và kiết lỵ.

Thứ hai, các tàu du lịch là một nguyên nhân lớn khác gây ô nhiễm đại dương. Những con tàu này tạo ra lượng rác thải khổng lồ và thật không may, nhiều tàu trong số đó vẫn đang sử dụng công nghệ xử lý chất thải đã có từ hơn 30 năm trước. Ước tính có khoảng 40% tàu du lịch sử dụng hệ thống cũ kỹ, xả thải nước chứa vi khuẩn gây hại, kim loại nặng độc hại và các chất ô nhiễm khác ra biển. Những chất gây ô nhiễm này không chỉ nguy hại cho sinh vật biển mà còn ảnh hưởng đến con người – những người phụ thuộc vào đại dương để kiếm thức ăn và sinh kế.

Thứ ba, tràn dầu là một nguyên nhân nghiêm trọng khác gây ô nhiễm nguồn nước. Một số vụ tràn xảy ra do sự cố trong quá trình tiếp nhiên liệu, trong khi những vụ khác là do đường ống bị vỡ hoặc tai nạn tàu chở dầu. Ngay cả các vụ tràn nhỏ cũng có thể gây hại, đặc biệt là ở những khu vực nhạy cảm về môi trường. Tuy nhiên, các vụ tràn dầu lớn là thảm họa với tác động lâu dài. Chúng có thể phá hủy hệ sinh thái biển, giết chết động vật hoang dã và gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế địa phương phụ thuộc vào du lịch và đánh bắt thủy sản. Giải quyết vấn đề ô nhiễm nước đòi hỏi hành động khẩn cấp và phối hợp trên toàn cầu.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. A

Which of the following can be the best title for the passage?

(Đâu có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho bài viết?)

A. Major causes and impacts of water pollution

(Những nguyên nhân chủ yếu và ảnh hưởng của ô nhiễm nguồn nước)

B. How cruise ships operate around the world

(Cách các tàu du lịch hoạt động trên toàn thế giới)

C. The history of oil transportation by sea

(Lịch sử vận chuyển dầu bằng đường biển)

D. Clean water: A resource only for the rich

(Nước sạch: Một nguồn tài nguyên chỉ dành cho người giàu)

Giải thích:

Bài viết nói về những nguyên nhân gây ra ô nhiễm nước và những ảnh hưởng của nó đến hệ sinh thái và con người.

=> Tiêu đề A hợp lí nhất.

Chọn A

32. B

The word "**significant**" in the paragraph is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ "**significant**" trong bài viết GẦN nghĩa nhất với _____.)

A. important (adj) quan trọng

B. serious (adj): nghiêm trọng

C. minor (adj): thứ yếu, không quan trọng

D. beneficial (adj): có lợi

Thông tin: As a result, the release of untreated or poorly treated wastewater leads to a decrease in water quality and poses **significant** threats to human health

(Kết quả là việc xả thải nước thải chưa được xử lý hoặc xử lý kém đã làm giảm chất lượng nước và gây ra những mối đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe con người)

=> significant = serious

Chọn B

33. C

What do many cruise ships rely on for waste treatment?

(Những tàu du lịch dựa vào cái gì để xử lý chất thải?)

A. New technology

(Công nghệ mới)

B. No technology at all

(Hoàn toàn không sử dụng công nghệ)

C. 30-year-old technology

(Công nghệ 30 năm tuổi)

D. Manual waste disposal

(Xử lý chất thải bằng tay)

Thông tin: These ships generate enormous amounts of waste, and unfortunately, many of them still rely on waste treatment technologies that are more than 30 years old.

(Những con tàu này tạo ra lượng rác thải khổng lồ và thật không may, nhiều tàu trong số đó vẫn đang sử dụng công nghệ xử lý chất thải đã có từ hơn 30 năm trước.)

Chọn C

34. A

The word “**pollutants**” in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ “**pollutants**” trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

A. cleaners (n): chất làm sạch

B. contaminants (n): chất gây ô nhiễm

C. resources (n): tài nguyên

D. products (n): sản phẩm

Thông tin: It is estimated that 40 percent of cruise ships use outdated systems, which release sewage containing harmful bacteria, toxic heavy metals, and various **pollutants** into the sea.

(Ước tính có khoảng 40% tàu du lịch sử dụng hệ thống cũ kỹ, xả thải nước chứa vi khuẩn gây hại, kim loại nặng độc hại và các chất ô nhiễm khác ra biển.)

=> pollutants >< cleaners

Chọn A

35. C

What is a possible cause of oil spills mentioned in the passage?

(Nguyên nhân nào của các vụ tràn dầu được đề cập trong bài văn?)

A. Storms in the ocean

(Bão trên biển)

B. Illegal fishing activities

(Những hoạt động đánh bắt cá trái phép)

C. Accidents during refueling

(Tai nạn trong quá trình tiếp nhiên liệu)

D. Poor weather forecasts

(Dự báo thời tiết kém chính xác)

Thông tin: While some spills occur accidentally during refueling operations, others are the result of pipeline ruptures or tanker accidents

(Một số vụ tràn xảy ra do sự cố trong quá trình tiếp nhiên liệu, trong khi những vụ khác là do đường ống bị vỡ hoặc tai nạn tàu chở dầu.)

Chọn C

36. D

The following are the impacts of oil spills, EXCEPT _____.

(Những điều sau đây là tác động của các vụ tràn dầu, NGOẠI TRỪ _____.)

A. They can kill marine animals.

(Chúng có thể giết chết các loài động vật biển.)

B. They may ruin ecosystems in the ocean.

(Chúng có thể phá hủy hệ sinh thái đại dương.)

C. They can affect industries like tourism and fishing.

(Chúng có thể ảnh hưởng đến các ngành như du lịch và đánh bắt cá.)

D. They increase the salt content in seawater.

(Chúng làm tăng hàm lượng muối trong nước biển.)

Thông tin:

They can destroy marine ecosystems, kill wildlife, and severely damage local economies dependent on tourism and fishing.

(Chúng có thể phá hủy hệ sinh thái biển, giết chết động vật hoang dã và gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế địa phương phụ thuộc vào du lịch và đánh bắt thủy sản.)

Chọn D

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

A. As a result, Vietnam is now one of the fastest-growing economies

(Kết quả là, hiện nay Việt Nam là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất.)

B. has changed a lot

(đã thay đổi rất nhiều)

C. has started economic reforms called “Đổi Mới”

(đã bắt đầu các cải cách kinh tế gọi là “Đổi Mới”)

D. Technology has also advanced, making it easier to connect with others

(Công nghệ cũng đã phát triển, giúp việc kết nối với người khác trở nên dễ dàng hơn)

37. B

- Vị trí trống cần một mệnh đề chứa một cụm động từ.
- Nhận thấy câu phía sau có đề cập đến “this change”, vậy nên câu có chứa chỗ trống cũng phải đề cập về sự thay đổi này.

Câu hoàn chỉnh: Since 1986, Vietnam **has changed a lot**. This change helped the country move from a planned economy to a market economy.

(Kể từ năm 1986, Việt Nam đã thay đổi rất nhiều. Sự thay đổi này đã giúp đất nước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường.)

Chọn B

38. A

- Vị trí trống cần mệnh đề hoàn chỉnh.
- Nhận thấy câu phía trước chỗ trống có nhắc đến việc chuyển đổi của nền kinh tế Việt Nam, vậy nên câu sau đó cũng phải là một câu đề cập đến nội dung liên quan.

Đoạn hoàn chỉnh: This change helped the country move from a planned economy to a market economy. **As a result, Vietnam is now one of the fastest-growing economies in Southeast Asia**

(Sự thay đổi này đã giúp đất nước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường. Kết quả là, hiện nay Việt Nam là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất ở Đông Nam Á.)

Chọn A

39. D

- Vị trí trống cần điền một mệnh đề hoàn chỉnh.
- Nhận thấy câu phía trước chỗ trống nói về một trong những phương diện thay đổi tích cực (education) ở Việt Nam, vậy nên câu phía sau là một câu đề cập đến một phương diện khác.

Đoạn hoàn chỉnh: Education has improved, giving more chances for young people. **Technology has also advanced, making it easier to connect with others.**

(Giáo dục đã được cải thiện, mang lại nhiều cơ hội hơn cho giới trẻ. Công nghệ cũng đã phát triển, giúp việc kết nối với người khác trở nên dễ dàng hơn.)

Chọn D

40. C

- Vị trí trống cần một cụm động từ.
- Nhận thấy về câu phía sau chỗ trống nhắc đến việc đất nước ta vẫn giữ những truyền thống của dân tộc, có thể suy đoán được ta cần điền một cụm động từ để hoàn chỉnh mệnh đề mang nghĩa nước lại.

Câu hoàn chỉnh: In summary, while Vietnam **has started economic reforms called “Đổi Mới”,** it still honors its cultural roots, mixing old traditions with new ideas to create a unique identity.

(Tóm lại, mặc dù Việt Nam đã bắt đầu các cải cách kinh tế gọi là “Đổi Mới”, đất nước vẫn gìn giữ cội nguồn văn hóa của mình, kết hợp giữa những truyền thống xưa và các ý tưởng mới để tạo nên một bản sắc độc đáo.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Vietnam has a rich history and has changed a lot over the years. In the past, the country was known for its culture and traditions. Most people worked in agriculture, especially growing rice. Festivals, weddings, and the Lunar New Year were important events. Since 1986, Vietnam (37) **has changed a lot.** This change helped the country move from a planned economy to a market economy. (38) **As a result, Vietnam is now one of the fastest-growing economies in Southeast Asia.** Today, life in Vietnam is better for many people. Education has improved, giving more chances for young people. (39) **Technology has also advanced, making it easier to connect with others.** Even with these changes, Vietnam still values its traditions. People continue to celebrate festivals and keep their customs, showing strong community ties. In summary, while Vietnam (40) **has started**

economic reforms called “**Đổi Mới**”, it still honors its cultural roots, mixing old traditions with new ideas to create a unique identity.

Tam dịch

Việt Nam có một lịch sử phong phú và đã thay đổi rất nhiều qua các năm. Trong quá khứ, đất nước được biết đến với nền văn hóa và các truyền thống của mình. Hầu hết mọi người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa. Các lễ hội, đám cưới và Tết Nguyên Đán là những sự kiện quan trọng. Kể từ năm 1986, Việt Nam đã thay đổi rất nhiều. Sự thay đổi này đã giúp đất nước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường. Kết quả là, hiện nay Việt Nam là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất ở Đông Nam Á. Ngày nay, cuộc sống ở Việt Nam tốt hơn đối với nhiều người. Giáo dục đã được cải thiện, mang lại nhiều cơ hội hơn cho giới trẻ. Công nghệ cũng đã phát triển, giúp việc kết nối với người khác trở nên dễ dàng hơn. Dù có những thay đổi đó, Việt Nam vẫn coi trọng các truyền thống của mình. Người dân vẫn tiếp tục tổ chức các lễ hội và giữ gìn phong tục, thể hiện mối liên kết cộng đồng mạnh mẽ. Tóm lại, mặc dù Việt Nam đã bắt đầu các cải cách kinh tế gọi là “Đổi Mới”, đất nước vẫn gìn giữ cội nguồn văn hóa, kết hợp giữa truyền thống xưa và những ý tưởng mới để tạo nên một bản sắc độc đáo.